TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 869/2026/DS-PT
Ngày: 02-7-2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng hợp tác".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến
Các Thẩm phán:
+ Ông Nguyễn Văn Phương;
+ Bà Lê Thị Bích Tuyền.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 421/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2025, về việc "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST, ngày 07-04-2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 464/2026/QĐXX-PT, ngày 17 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1957, trú tại: Khóm D, xã S, tỉnh Cà Mau, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1981, trú tại: Số I, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1966, trú tại: Ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

4. Người kháng cáo: ông Huỳnh Thanh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2025, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Văn C trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2024, thông qua sự giới thiệu của ông Phan Văn T1, ông quen biết với ông Huỳnh Thanh T. Tại đây, ông và ông T thỏa thuận hợp tác để thực hiện việc mua cát san lấp cung cấp cho Công ty P tại tỉnh Ninh Thuận. Theo thỏa thuận bằng lời nói, ông sẽ chuyển tiền cho ông T để mua cát theo tỷ lệ đóng góp là 7/3 (ông C góp 70%, ông T góp 30%). Lợi nhuận phát sinh từ việc bán cát sẽ được chia tương ứng theo tỷ lệ đóng góp sau khi đã trừ các chi phí sau mỗi đợt thanh toán.

Thực hiện thỏa thuận, trong năm 2024 ông đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của ông T, cụ thể các đợt chuyển khoản chính gồm:

- Ngày 07/5/2024: 120.000.000 đồng;
- Ngày 09/5/2024: 100.000.000 đồng;
- Ngày 28/5/2024: 10.000.000 đồng;
- Ngày 30/5/2024: 140.000.000 đồng;
- Ngày 05/6/2024: 30.000.000 đồng;
- Ngày 08/6/2024: 83.000.000 đồng;
- Ngày 11/6/2024: 40.000.000 đồng;
- Ngày 23/11/2024: 100.000.000 đồng;
- Ngày 29/11/2024: 250.000.000 đồng;
- Ngày 05/12/2024: 100.000.000 đồng.

Ngoài các đợt chuyển khoản trên, có 01 lần ông trực tiếp trả tiền mua cát để giao cho ông T với số tiền 86.000.000 đồng và có giấy xác nhận nợ của ông T. Do đó, ông xác định tổng số tiền đã giao cho ông T để mua cát là 1.059.000.000 đồng.

Do quá trình hợp tác, ông T không minh bạch dòng tiền nên ông và ông T thống nhất mở tài khoản chung do ông T đứng tên vào ngày 21/11/2024. Số tiền thu được từ việc bán cát phải chuyển vào tài sản chung này và phải có sự đồng ý của cả hai mới được sử dụng.

Tuy nhiên, sau khi mở tài khoản chung thì ông không có thông tin về việc Công ty P trả tiền. Và ông nhiều lần yêu cầu ông T phân chia lợi nhuận từ việc bán cát san lấp nhưng ông T luôn đưa ra lý do Công ty P chưa thanh toán tiền nên chưa có tiền chia. Nhưng qua tìm hiểu, ông được biết phía Công ty P đã thanh toán cho ông T số tiền khoảng 780.000.000 đồng nhưng ông T không thông báo và không thực hiện đúng cam kết về việc chuyển tiền vào tài khoản chung và phải có chữ ký hai bên mới được rút tiền để quản lý dòng tiền. Ông cho rằng ông T đã không thực hiện đúng thỏa thuận, sử dụng tiền thu được vào mục đích cá nhân mà không thông qua ý kiến của ông.

Đối với các nội dung ông T trình bày về việc tham gia của ông Hoàng Mạnh T2, ông Phạm Thanh B hay thực hiện dự án Công ty P1 thì ông khẳng định không biết những người này là ai và không tham gia vào các dự án cung cấp cát nêu trên. Việc hợp tác mua bán cát chỉ diễn ra giữa ông và ông T.

Do ông T vi phạm thỏa thuận về việc sử dụng dòng tiền khi các bên tham gia hợp tác nên ông yêu cầu hủy bỏ hợp đồng hợp tác. Ông yêu cầu ông Huỳnh Thanh T phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã góp là 1.059.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi chín triệu đồng).

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Thanh T trình bày:

Thông qua sự giới thiệu của ông Phan Văn T1, ông có quen biết và thỏa thuận hợp tác với ông Hoàng Văn C để mua bán cát san lấp cung cấp cho các công trình. Tuy nhiên, ông T cho rằng việc hùn hạp này không chỉ có ông và ông C, mà còn có sự tham gia của ông Phan Văn T1, ông Hoàng Mạnh T2 và ông Phạm Thanh B trong các dự án cung cấp cát cho Công ty P (tại Ninh Thuận) và Công ty P1 (tại Tiền Giang). Thỏa thuận giữa các bên là sau khi thực hiện xong hợp đồng, thu hồi được toàn bộ công nợ từ các đối tác thì mới tiến hành đối soát chi phí và chia lợi nhuận.

Ông T xác nhận có nhận tiền chuyển khoản từ ông C và ông T1 để thực hiện việc mua cát. Tổng số tiền ông đã nhận qua tài khoản là 1.227.000.000 đồng (bao gồm tiền vốn của ông C và ông T1). Riêng đối với số tiền 1.059.000.000 đồng mà ông C yêu cầu, ông T thừa nhận đây là số tiền ông C đã góp để mua cát san lấp. Bản thân ông T cũng đã góp vào hoạt động hợp tác này số tiền là 626.245.000 đồng.

Hiện nay các hợp đồng cung cấp cát cho các công ty đã thực hiện xong nhưng chưa thu được tiền từ các khách hàng, cụ thể:

- Đối với Công ty P: Tổng giá trị cát đã cung cấp là 1.490.975.000 đồng, phía công ty mới thanh toán được 799.999.580 đồng, còn nợ lại 690.975.420 đồng.

- Đối với Công ty P1: Tổng giá trị cung cấp là 1.193.217.057 đồng, đã thanh toán 450.000.000 đồng, còn nợ 743.217.057 đồng. Hiện nay Công ty P1 đã đóng cửa, không liên lạc được.

Ngoài ra, hiện còn chi phí thuê xà lan chưa thanh toán là 155.000.000 đồng và lượng cát tồn tại bãi trị giá khoảng 228.000.000 đồng. Tổng số công nợ và tài sản chưa thu hồi được là hơn 1.800.000.000 đồng.

Ông xác nhận giữa ông C và ông có thỏa thuận mở tài khoản chung vào ngày 21/11/2024 như phía ông C trình bày. Do chi phí vận hành nên ông đã sử dụng nguồn tiền thu được từ Công ty P để xoay vòng vốn, chi trả các chi phí phát sinh nhằm duy trì hoạt động chung của các bên.

Do đó, ông T thống nhất xác nhận còn nợ ông C số tiền là 1.059.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông không đồng ý trả ngay theo yêu cầu của ông C vì lý do chưa thu hồi được công

nợ từ Công ty P và Công ty P1. Ông đề nghị ông C và ông T1 tiếp tục hợp tác, hỗ trợ kinh phí để xuất hóa đơn, thu hồi nợ, sau đó sẽ thanh toán đầy đủ cho ông C.

Tại phiên tòa, ông T trình bày: Do hợp đồng giữa các bên cũng đã thực hiện xong nên đồng ý hủy bỏ hợp đồng bằng lời nói giữa ông T với ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 trình bày:

Ông xác định mình chỉ là người quen biết cả hai bên và là người giới thiệu ông Hoàng Văn C cho ông Huỳnh Thanh T để hai bên làm quen, bàn bạc việc hùn hạp mua bán cát san lấp. Ông khẳng định bản thân không tham gia hùn vốn, không ký kết bất kỳ thỏa thuận hợp tác nào cùng với ông T và ông C trong dự án cung cấp cát cho Công ty P hay Công ty P1 như lời trình bày của ông T.

Trước đó, vào ngày 30/4/2024, ông và ông T có thỏa thuận đóng góp riêng để thực hiện dự án làm cầu C. Trong giao dịch đó, ông T cam kết lo liệu việc cung cấp cát, còn ông góp bằng tiền và được chia lợi nhuận. Ông đã giao cho ông T tổng số tiền 333.500.000 đồng, nhưng đến nay ông T vẫn chưa thanh toán cả tiền gốc và tiền lãi. Tuy nhiên, ông xác định đây là quan hệ giao dịch riêng biệt, không liên quan đến vụ án này nên ông không đưa ra yêu cầu giải quyết trong đơn khởi kiện của ông C mà sẽ tự giải quyết với ông T sau.

Đối với việc ông T trình bày hiện nay cát vẫn còn tồn tại ở bãi chưa bán được, ông khẳng định việc này không liên quan đến ông. Ông T có toàn quyền xử lý, bán cho bên thứ ba để thu hồi vốn. Ngoài ra, ông cũng xác định không biết ông Hoàng Mạnh T2 và ông Phạm Thanh B như lời ông T đã nêu.

Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST, ngày 07-4-2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Tây Ninh quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 277, 228, 244 Bộ tố tụng dân sự; Điều 117, 122, 405, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạm vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C.

Xác định hợp đồng hợp tác giữa ông Hoàng Văn C và ông Huỳnh Thanh T, hợp đồng xác lập bằng lời nói vào tháng 5/2024 là vô hiệu.

Buộc ông Huỳnh Thanh T phải trả cho ông Hoàng Văn C số tiền đã nhận là 1.059.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo.

Ngày 20/4/2025, bị đơn là ông Huỳnh Thanh T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn ông C, khi nào công ty thu hồi được nợ ông T sẽ trả cho ông C số tiền còn nợ là 665.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Thanh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Hoàng Văn C không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1 Về tố tụng: Ngày 07/4/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 7-Tây Ninh xét xử sơ thẩm vụ kiện, ngày 20/4/2026 bị đơn là ông Huỳnh Thanh T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, kháng cáo trong hạn luật định, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

2 Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản ghi lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm, ông Huỳnh Thanh T và ông Hoàng Văn C xác nhận nội dung thỏa thuận hợp tác để mua bán cát san lấp cung cấp cho các công trình. Trong quá trình thực hiện thoả thuận ông C đã chuyển khoản cho ông T số tiền là 1.059.000.000 đồng để ông T mua cát và chi phí khác trong việc thực hiện hợp đồng mua bán cát. Ông T thống nhất xác nhận còn nợ ông C số tiền là 1.059.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không đồng ý trả ngay theo yêu cầu của ông C vì lý do chưa thu hồi được công nợ từ Công ty P và Công ty P1. Ông T đề nghị ông C tiếp tục hợp tác, hỗ trợ kinh phí để xuất hóa đơn, thu hồi nợ, sau đó sẽ thanh toán đầy đủ cho ông C.

[2.2] Xét thấy, thỏa thuận hợp tác giữa ông Hoàng Văn C và ông Huỳnh Thanh T được xác lập bằng lời nói mà không lập thành văn bản dẫn đến có mâu thuẫn về số lượng người tham gia-ông T cho rằng ngoài ông C thì còn có ông Phan Văn T1, ông Hoàng Mạnh T2 và ông Phạm Thanh B và cung cấp cát dự án cho Công ty P và Công ty P1. Ông C xác định chỉ mình ông tham gia với ông T và cung cấp cát cho Công ty P.

[2.3] Toà án cấp sơ thẩm xác định thoả thuận hợp tác giữa ông Hoàng Văn C và ông Huỳnh Thanh T được xác lập bằng lời nói là vi phạm về hình thức và nội dung theo quy

định tại Điều 504; Điều 505 Bộ luật dân sự nên tuyên bố vô hiệu và buộc ông T trả lại cho ông C số tiền đã nhận 1.059.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm ông T kháng cáo cho rằng ông C đã chuyển khoản cho ông gồm:

+ Ngày 07/5/2024 số tiền là 120.000.000 đồng (thuê sà lan);

+ Ngày 08/5/2024 số tiền 35.000.000 đồng (mua đồ máy);

+ Ngày 09/5/2024 số tiền 100.000.000 đồng (tiền đóng bãi cát);

+ Ngày 05/6/2024 số tiền 30.000.000 đồng (tiền cát);

+ Ngày 03/6/2024 số tiền 2.000.000 đồng (không ghi nội dung);

+ Ngày 30/4/2024 số tiền 140.000.000 đồng (trả tiền cát);

+ Ngày 28/5/2024 số tiền 10.000.000 đồng (tiền công cống);

+ Ngày 11/6/2025 số tiền 40.000.000 đồng (tiền mua cát);

+ Ngày 23/11/2024 số tiền 100.000.000 đồng (trả tiền cát);

+ Ngày 29/11/2024 số tiền 250.000.000 đồng (chuyển tiền mua cát);

+ Ngày 05/12/2024 số tiền 100.000.000 đồng (chuyển trả tiền cát).

Tổng cộng 11 lần chuyển khoản ông T nhận là 927.000.000 đồng. Ông T yêu cầu xem xét số tiền chuyển khoản vào ngày 07/5/2024 số tiền là 120.000.000 đồng (thuê sà lan); ngày 08/5/2024 số tiền 35.000.000 đồng (mua đồ máy) và 28/5/2024 số tiền 10.000.000 đồng (tiền công cống), tổng số tiền là 165.000.000 đồng không dùng vào việc mua cát nên chia 3 người, ông C chịu 2 phần là 110.000.000 đồng và ông T yêu cầu ông C phải chịu tiền lỗ bãi cát là 288.000.000 đồng chia 03 người, ông C chịu 02 phần là 152.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền ông C phải chịu 927.000.000 đồng – 262.000.000 đồng (110.000.000 đồng + 152.000.000 đồng) ông T còn nợ ông C là 665.000.000 đồng.

[3.1] Như phân tích tại mục [2.1] thì ông T xác nhận còn nợ ông C số tiền 1.059.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, ông T cho rằng còn nợ ông C số tiền 927.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ số tiền 165.000.000 đồng không dùng vào mua bán cát, tiền lỗ bãi cát là 288.000.000 đồng nhưng ông C không đồng ý và ông T không đưa ra được chứng cứ, chứng minh.

Xét thấy, toàn bộ số tiền ông C chuyển khoản cho ông T là dùng vào việc mua cát san lấp để bán lại hoặc chi phí khác vào việc mua cát – tất cả các lần chuyển khoản đều được ông T xác nhận. Việc mua bán cát với các đối tác đều do ông T thực hiện thông qua Công ty TNHH MTV X do ông T làm giám đốc quyết định. Việc các đối tác mua cát còn nợ (theo ông T cung cấp là 1.434.192.000 đồng) thì Công ty TNHH MTV X và ông T có trách nhiệm thu hồi nợ. Ông T cho rằng chờ thu hồi nợ mới trả cho ông C là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST, ngày 7/4/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7-Tây Ninh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 277, 228, 244 Bộ tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 117, 122, 504, 505 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạm vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C.

Vô hiệu hợp đồng hợp tác giữa ông Hoàng Văn C và ông Huỳnh Thanh T, hợp đồng xác lập bằng lời nói vào tháng 5/2024 .

Buộc ông Huỳnh Thanh T phải trả cho ông Hoàng Văn C số tiền đã nhận là 1.059.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Huỳnh Thanh T phải chịu án phí là 43.770.000 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Huỳnh Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 20-4-2026 theo Biên lai thu số 0008242 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND Khu vực 7-TN;
- THADS tỉnh TN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hữu Chiến